

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2018

**BẢN TIN TUẦN 3 THÁNG 4 NĂM 2018**  
**Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ**  
(Tuần từ ngày 13/4 đến ngày 19/04/2018)

**I, TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC**

**1, Tình hình mưa**

**a) Tình hình mưa trong tháng từ 13-04-2018 đến ngày 19-04-2018**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	13-04-2018	đến ngày	19-04-2018
Lai Châu	43,8	Mường Tè	31,7	2,0	31,5	có mưa vừa		134,6
		Tam Đường	60,6	1,2	78,4	mưa nhỏ		
		Than Uyên	39,4	0,2	38,6	mưa nhỏ		
Điện Biên	40,9	Mường Lay	39,5	22,2	41,3	có mưa vừa		95,2
		Điện Biên	43,1	4,6	59,2	có mưa vừa		124,3
Sơn La	33,0	Sông Mã	25,2	0,0	25,3	có mưa to		153,0
		Sơn La	39,8	0,0	52,0	có mưa to		142,8
		Mộc Châu	30,8	5,1	34,8	có mưa vừa		130,4
Hòa Bình	21,1	Mai Châu	26,6	8,5	29,4	có mưa vừa		65,7
		Hòa Bình	22,9	10,8	20,5	có mưa vừa		57,1
		Chi Nê	11,1	6,1	3,6	có mưa vừa		64,0
Lào Cai	31,2	Lào Cai	33,0	2,0	34,9	có mưa vừa		112,5
		Bắc Hà	28,5	0,0	4,3	có mưa vừa		65,2
Yên Bái	39,6	Mù Căng Chải	54,0	2,0	77,3	có mưa vừa		62,5
		Lục Yên	39,1	0,0	43,2	có mưa vừa		127,9
		Yên Bái	31,0	0,2	29,0	có mưa vừa		76,6
Hà Giang	36,3	Hà Giang	32,9	0,0	39,2	mưa nhỏ		33,8
		Bắc Quang	41,4	1,2	29,2	có mưa vừa		83,1
Tuyên Quang	54,4	Na Hang	76,2	8,0	130,0	có mưa vừa		49,3
		Hàm Yên	46,5	9,0	67,4	có mưa vừa		82,3
		Tuyên Quang	34,9	19,1	43,7	có mưa vừa		50,3
Phú Thọ	36,3	Phú Hộ	31,6	17,2	36,6	có mưa vừa		45,0
		Việt Trì	44,8	22,0	64,8	có mưa vừa		47,2
		Thanh Sơn	39,1	4,0	52,0	có mưa vừa		63,7
Cao Bằng	36,7	Bảo Lạc	23,3	6,0	32,2	mưa nhỏ		27,0
		Cao Bằng	49,7	2,0	80,0	mưa nhỏ		32,1
		Trùng Khánh	32,6	10,8	41,6	có mưa vừa		50,2
Lạng Sơn	17,3	Lạng Sơn	17,8	8,5	16,3	có mưa vừa		70,9
		Hữu Lũng	22,0	13,0	14,1	mưa nhỏ		24,4
		Đình Lập	10,0	2,0	0,7	mưa nhỏ		22,8
Bắc Cạn	48,5	Ngân Sơn	66,0	13,0	113,7	có mưa vừa		53,7
		Bắc Cạn	37,8	8,6	49,9	có mưa vừa		50,6

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	13-04-2018	đến ngày	19-04-2018
Thái Nguyên	25,2	Chợ Mới	32,5	19,0	37,0	mưa nhỏ		21,5
		Định Hóa	25,6	28,4	25,2	có mưa vừa		46,4
		Đại Từ	13,9	32,4	0,0	có mưa vừa		76,4
		Thái Nguyên	28,8	19,4	58,3	có mưa vừa		61,1
Bắc Giang	19,1	Hiệp Hòa	23,7	22,3	21,4	có mưa vừa		54,8
		Bắc Giang	27,0	26,7	31,7	có mưa vừa		64,0
		Sơn Động	12,1	29,8	0,1	mưa nhỏ		66,5
Bắc Ninh	16,0	Bắc Ninh	16,0	7,2	5,7	có mưa vừa		65,8
Hải Dương	12,3	Chí Linh	11,5	5,0	0,5	có mưa vừa		64,1
		Hải Dương	12,7	14,0	0,4	có mưa vừa		56,9
		Phả Lại	11,4	2,0	0,0	có mưa vừa		65,1
Hưng Yên	10,3	Hưng Yên	10,3	1,4	1,2	có mưa vừa		70,7
Vĩnh Phúc	43,3	Tam Đảo	53,1	28,1	73,8	có mưa vừa		104,3
		Vĩnh Yên	39,1	20,0	50,3	có mưa vừa		58,6
Hà Nội	15,2	Sơn Tây	20,2	16,0	15,0	có mưa vừa		43,3
		Láng	13,1	6,5	2,4	có mưa vừa		48,8
		Thượng Cát	12,0	16,5	3,0	có mưa vừa		52,2
Quảng Ninh	12,5	Móng Cái	14,5	35,2	8,2	có mưa vừa		53,9
		Uông Bí	11,2	11,0	1,8	có mưa vừa		60,7
Hải Phòng	11,5	Hòn Dấu	9,6	18,0	2,9	mưa nhỏ		40,7
		Phủ Liễn	12,1	13,6	1,2	có mưa vừa		52,2
Hà Nam	11,7	Hà Nam	11,7	4,3	2,1	có mưa vừa		67,6
Nam Định	10,5	Nam Định	10,2	3,2	5,0	có mưa vừa		48,8
		Văn Lý	10,9	4,5	2,6	có mưa vừa		53,0
Ninh Bình	10,5	Nho Quan	10,2	15,6	1,3	có mưa vừa		69,3
		Ninh Bình	10,7	4,6	1,4	có mưa vừa		70,5
Thái Bình	9,6	Thái Bình	10,4	7,1	1,6	mưa nhỏ		46,1
		Đông Quý	8,3	17,0	2,0	mưa nhỏ		44,3
<b>Trung bình</b>	<b>31,4</b>							

Từ ngày 13/04 đến 19/04/2018: Phía Tây Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa to lượng mưa dao động từ 45 - 153mm/tuần. Vùng đồng bằng Bắc Bộ có mưa vừa lượng mưa dao động từ 43 - 104mm/tuần. Các tỉnh ven biển có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 40 - 70mm/tuần. Vùng phía Đông Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 34 - 82mm/tuần.

#### **b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2017 đến nay**

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng phía ven biển các tỉnh như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định có lượng mưa cao hơn so với trung bình nhiều năm từ 1% đến 16%. Các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Vùng đồng bằng Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 2% đến 38%, riêng trạm Vĩnh Yên của tỉnh Vĩnh Phúc, trạm Phả Lại của tỉnh Hải Dương và trạm Thượng Cát của Thành phố Hà Nội có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Phía Tây Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 2% đến 12%, riêng trạm Bắc Hà của tỉnh Lào Cai, tỉnh Sơn La và trạm Than Uyên của tỉnh Lai Châu có lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm.

+ Các tỉnh Đông Bắc Bộ có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 16%, riêng tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Cao Bằng có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2303	6,1	20,7	78,3
	Tam Đường	2648	10,5	57,3	37,7
	Than Uyên	1712	-0,1	16,1	27,9
Điện Biên	Mường Lay	2040	5,2	3,5	28
	Điện Biên	1459	1,9	-11,6	7,1
Sơn La	Sông Mã	1001	-1,6	-12	44,9
	Sơn La	1045	-9,7	-36,4	-5
	Mộc Châu	1485	0,1	-1,2	31,1
Hòa Bình	Mai Châu	1702	5,3	43,9	16,8
	Hòa Bình	1737	4	32,6	76,6
	Chi Nê	2239	12,1	47,9	52,2
Lào Cai	Lào Cai	1849	9,9	70	13,1
	Bắc Hà	1378	-23,1	11,7	1,5
Yên Bái	Mù Căng Chải	2155	7	46,5	50,1
	Lục Yên	1761	6,3	32,7	38,7
	Yên Bái	2070	7,5	30,9	41,8
Hà Giang	Hà Giang	2412	3	31,1	57,2
	Bắc Quang	5047	12,3	109	61,2
Tuyên Quang	Na Hang	1837	13,6	28,5	32,1
	Hàm Yên	2178	15,9	35,8	34,4
	Tuyên Quang	1829	10,5	2,8	51,6
Phú Thọ	Phú Hộ	1898	11,9	58	42,1
	Việt Trì	1706	8,3	33,6	12,4
	Thanh Sơn	1471	2,3	55,7	22,4
Cao Bằng	Bảo Lạc	1205	-2,4	26,9	16,4
	Cao Bằng	1314	-1,1	7,3	11,9
	Trùng Khánh	1692	3,3	55,3	-10,1
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1144	-3,1	-19,5	16,7
	Hữu Lũng	1264	-0,9	-14	13,3
	Đình Lập	1313	-0,8	-9	2,6

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Cạn	Ngân Sơn	1954	10,5	25,5	25,3
	Bắc Cạn	1622	11,3	44,7	30,1
	Chợ Mới	1437	1,5	2,1	36,6
Thái nguyên	Định Hóa	2070	15,8	18,6	49,2
	Đại Từ	1726	6,7	5,4	44,4
	Thái Nguyên	1681	1,7	-1,7	22,2
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1575	3,4	-3,2	32,2
	Bắc Giang	1534	17,8	-18,9	19,5
	Sơn Động	1604	6,4	8,3	17,5
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1812	37,9	-11,5	22,2
Hải Dương	Chí Linh	1525	3,7	22,6	27,6
	Hải Dương	1653	8,4	-1,9	18,9
	Phả Lại	624	-33,7	-18,6	53,3
Hung Yên	Hung Yên	1631	6,5	31	18,5
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2399	3,7	26,9	16,6
	Vĩnh Yên	1400	-35,5	4,4	-11,3
Hà Nội	Sơn Tây	1758	7,8	21,4	14
	Láng	1588	2,3	7,8	17,3
	Thượng Cát	1433	-0,8	-7,6	7,5
Quảng Ninh	Móng Cái	3129	15,4	19	29,2
	Uông Bí	1866	11,1	12,5	36,9
Hải Phòng	Hòn Dấu	1671	13,9	22,7	18,3
	Phủ Liễn	1727	7,2	16	4,2
Hà Nam	Hà Nam	1995	7,2	76,2	40,5
Nam Định	Nam Định	1598	1,1	-15,1	31,2
	Vãn Lý	2058	15,9	55,2	59,9
Ninh Bình	Nho Quan	997	-26	-31,6	-10
	Ninh Bình	1669	-0,7	12,8	2,6
Thái Bình	Thái Bình	1623	5,2	-3,3	6,1
	Đông Quý	794	-28	-8,1	-31,1

## 2. Tình hình nguồn nước

### a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tuần/tháng tới(+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m <sup>3</sup> )
			Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016		
1	Lai Châu						
2	Điện Biên	61.0		3.7	-2.1	62.3	Hồ Pe Luông (0,93 tr.m <sup>3</sup> )
3	Sơn La	64.8		-18.7	-10.6	64.8	Hồ Bản Mòn (1,4 tr. m <sup>3</sup> )
4	Hoà Bình	91.9		-26.4	-18.0	90.8	
5	Lào Cai						
6	Yên Bái	96.5		0.1	0.1	96.4	
7	Phú Thọ	75.1		-22.5	-12.4	78.4	H. Thượng Long (1,08 tr.m <sup>3</sup> )
8	Hà Giang						
9	Tuyên Quang	94.9		9.0	16.4	96.4	
10	Cao Bằng	71.5		206.4	107.1	72.6	
11	Lạng Sơn	75.8		76.6	40.8	77.1	Hồ Nà Tâm (0,43 tr.m <sup>3</sup> ), Nà Chà (0,82 tr.m <sup>3</sup> )
12	Bắc Kạn	46.2		0.0	0.0	48.0	Hồ Bản Chang (Quan Làng 0,83 tr.m <sup>3</sup> )
13	Thái Nguyên	68.2		-0.3	-8.7	67.5	
14	Bắc Giang	56.8		-0.4	-18.8	57.5	Hồ Cây Đa (0,6 tr.m <sup>3</sup> ), H. Suối Nứa (3,38 tr.m <sup>3</sup> ), H. Đồng Cốc (1,25 tr.m <sup>3</sup> ), H. Khe Đặng (0,53 tr.m <sup>3</sup> )
15	Quảng Ninh	61.3		52.7	7.8	61.8	H. Chúc Bài Sơn (15 tr. m <sup>3</sup> )
16	Vĩnh Phúc	68.0		95.1	1.5	72.0	
17	Hải Dương						
18	Hà Nội	37.2		78.5	94.8	32.2	Hồ Cẩm Quỳ (0,1 tr.m <sup>3</sup> )
19	Ninh Bình	76.3		-11.5	-5.8	78.6	
	<b>Trung bình</b>	<b>69.7</b>		<b>29.5</b>	<b>12.8</b>	<b>70.4</b>	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m <sup>3</sup> /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m <sup>3</sup> /s)
		Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2015		
Lai Châu	241,83	-40,76	-48,87	-29,60	232,00	421,00
Bản Chát	1040,28	57,84	-6,87	26,73	14,18	273,85
Nậm Chiến						
Sơn La	4.461,93	0,79	-21,93	28,49	524,60	1.914,20
Hoà Bình	4.155,93	2,66	36,76	-1,65	2.154,50	1.434,00
Thác Bà	1.311,65		-12,05	-10,60	20	
Tuyên Quang	1.247,56		-16,02	-12,09	75	

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	3,62	+5,20		
2	Cẩm Đình	Hà Nội	3,41	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	2,45	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	1,95	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	1,96	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	1,47	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	0,86	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	1,43	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	1,34	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bền Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đông	Hồng	0,00
5	C. Cồn Năm	Hồng	1,05
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

## II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN. THIẾU NƯỚC

### 1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán. thiếu nước

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.445.344</b>	<b>820.980</b>	<b>610.000</b>	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-